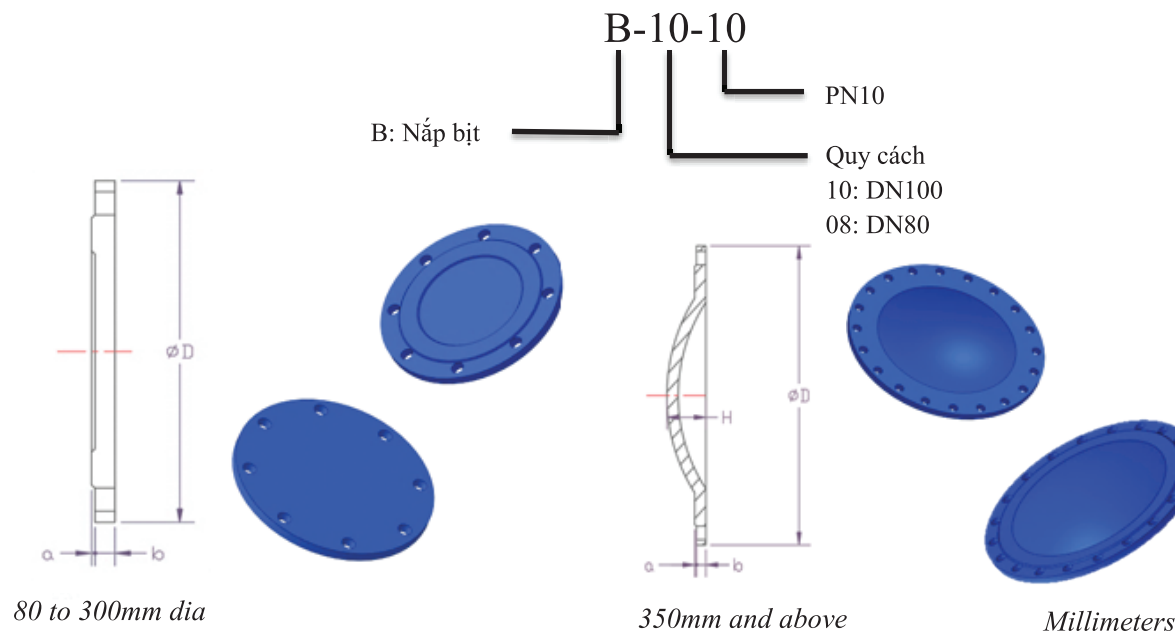


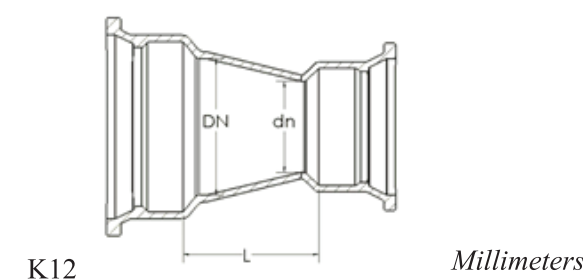
Nắp bịt – Blank flange



Nominal diameter	Dimensions					
DN	ØD		a		b	
(1)	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16
80	200	200	3	3	16	16
100	220	220	3	3	16	16
125	250	250	3	3	16	16
150	285	285	3	3	16	16
200	340	340	3	3	17	17
250	400	400	3	3	19	19
300	455	455	4	4	20.5	20.5
350	505	520	4	4	20.5	22.5
400	565	580	4	4.5	20.5	24
450	615	640	4	4	21.5	26
500	670	775	4	4	22.5	27.5
600	780	840	5	5	25	31
700	895	910	5	5	27.5	34.5
750	960	970	5	5	28	36
800	1015	1025	5	5	30	38
900	1115	1125	5	5	32.5	41.5
1000	1230	1255	5	5	35	45
1100	1340	1355	5	5	37.5	48.5
1200	1455	1455	5	5	40	52
1400	1675	1685	5	5	41	55
1500	1785	1820	5	5	42.5	57.5

*Tiêu chuẩn mặt bích liên kết bằng Bulong.
*Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450.
*Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn: **ISO 2531**.

Cút nối giảm - FF – D/S concentric taper



Nominal diameter		L
DN	dn	
500	300	360
500	350	360
500	400	260
500	450	160
600	350	460
600	400	460
600	450	360
600	500	260
700	400	480
700	450	480
700	500	480
700	600	280
800	450	480
800	500	480
800	600	480
800	700	280
900	500	480
900	600	480
900	700	480
900	800	280
1000	600	480
1000	700	480
1000	800	480
1000	900	280
1200	700	480
1200	800	480
1200	900	480
1200	1000	480
1200	1100	280

*Tính chất cơ tính:
Mechanical properties of fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Độ bền kéo (Mpa)	% Dẫn dài khi kéo	Độ cứng (HBS)
80-2000	420	5 ↑	250 ↓

*Kiểm tra áp lực thủy tĩnh:
Hydrostatic test pressure for fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Áp suất kiểm tra Kg/cm ²
Từ 80 đến 300	25
Từ 350 đến 600	16
Từ 700 đến 2000	10

- Các phụ kiện khi kiểm tra áp lực được giữ dưới áp lực trong 10 giây vẫn đảm bảo không bị rò rỉ hoặc có hiện tượng đổ mồ hôi

*Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450.
*Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn: **ISO 2531**.

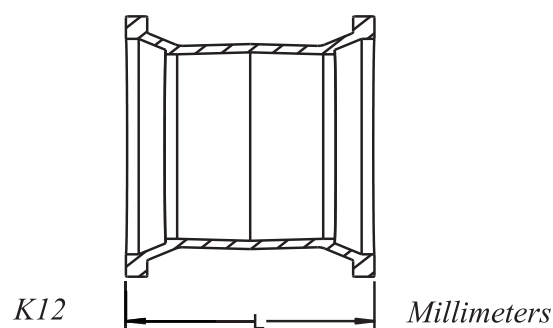
Mối nối mềm - Collars



MNM-10

MNM: Mối nối mềm MJ
2 đầu F

Quy cách
10: DN100
08: DN80



Nominal diameter DN	L
80	140
100	165
125	170
150	170
200	190
250	190
300	190
350	260
400	295
450	300
500	307
600	318
700	330
800	332

*Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450.
*Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn: **ISO 2531**.

*Tính chất cơ tính:
Mechanical properties of fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Độ bền kéo (Mpa)	% Dẫn dài khi kéo	Độ cứng (HBS)
80-2000	420	5 ↑	250 ↓

*Kiểm tra áp lực thủy tĩnh:
Hydrostatic test pressure for fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Áp suất kiểm tra Kg/cm ²
Từ 80 đến 300	25
Từ 350 đến 600	16
Từ 700 đến 2000	10

- Các phụ kiện khi kiểm tra áp lực được giữ dưới áp lực trong 10 giây vẫn đảm bảo không bị rò rỉ hoặc có hiện tượng đổ mồ hôi

Bù manchon (BE) – Flange socket

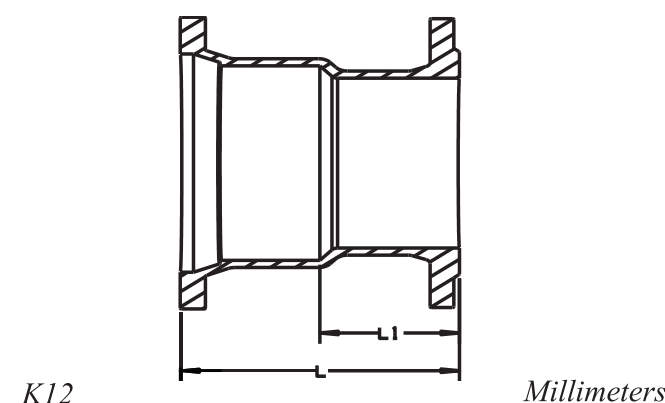


BE-10-10

BE: Bù man chon
1 đầu F, 1 đầu bích

PN10

Quy cách
10: DN100
08: DN80



Nominal diameter DN	L	L1
80	149	64
100	165	80
125	168	83
150	170	85
200	199	109
250	207	117
300	210	120
350	215	125
400	225	115
450	230	120
500	255	145
600	265	155
700	275	155
800	290	170

*Tiêu chuẩn mặt bích liên kết bằng Bulong.
*Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450.
*Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn: **ISO 2531**.

*Tính chất cơ tính:
Mechanical properties of fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Độ bền kéo (Mpa)	% Dẫn dài khi kéo	Độ cứng (HBS)
80-2000	420	5 ↑	250 ↓

*Kiểm tra áp lực thủy tĩnh:
Hydrostatic test pressure for fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Áp suất kiểm tra Kg/cm ²
Từ 80 đến 300	25
Từ 350 đến 600	16
Từ 700 đến 2000	10

- Các phụ kiện khi kiểm tra áp lực được giữ dưới áp lực trong 10 giây vẫn đảm bảo không bị rò rỉ hoặc có hiện tượng đổ mồ hôi